TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 27-PX Phục vụ sản xuất

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**178**	**71.062,0**	**94.016.740**	**2.611.770**					**3**	**791.154**			**65.490**	**97.485.154**	**3.754.700**	**704.200**	**469.700**	**974.700**	**385.000**	**661.296**					**6.949.596**	**90.535.558**	
1	HL-01772	Dương Duy Đức	7.302.000	25	12.750,0	16.868.558	746.221										17.614.779	584.200	109.600	73.100	176.100	55.000	455.142					1.453.142	16.161.637	
2	HL-00366	Phạm Văn Như	6.545.000	25	10.100,0	13.362.544	291.493										13.654.037	523.700	98.200	65.500	136.500	55.000						878.900	12.775.137	
3	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	5.990.000	25	10.100,0	13.362.544	291.493					1	230.385				13.884.422	479.300	89.900	60.000	138.800	55.000						823.000	13.061.422	
4	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	6.843.000	25	10.100,0	13.362.544	291.493					1	263.192				13.917.229	547.500	102.700	68.500	139.200	55.000	53.159					966.059	12.951.170	
5	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	6.545.000	28	11.312,0	14.966.049	326.473										15.292.522	523.700	98.200	65.500	152.900	55.000	152.995					1.048.295	14.244.227	
6	HL-02809	Tô Duy Phơn	7.737.000	25	10.100,0	13.362.542	291.493					1	297.577				13.951.612	619.000	116.100	77.400	139.500	55.000						1.007.000	12.944.612	
7	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	5.966.000	25	6.600,0	8.731.959	373.104									65.490	9.170.553	477.300	89.500	59.700	91.700	55.000						773.200	8.397.353	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**103**	**26.450,0**	**36.709.291**										**195.171**	**36.904.462**	**1.555.600**	**291.800**	**194.600**	**369.100**	**220.000**						**2.631.100**	**34.273.362**	
8	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	5.066.000	25	6.250,0	8.674.218										65.057	8.739.275	405.300	76.000	50.700	87.400	55.000						674.400	8.064.875	
9	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	5.186.000	25	6.950,0	9.645.731											9.645.731	414.900	77.800	51.900	96.500	55.000						696.100	8.949.631	
10	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	4.595.000	28	7.000,0	9.715.124										65.057	9.780.181	367.700	69.000	46.000	97.800	55.000						635.500	9.144.681	
11	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	4.595.000	25	6.250,0	8.674.218										65.057	8.739.275	367.700	69.000	46.000	87.400	55.000						625.100	8.114.175	
3	**50**	**Tổ lái xe TP**		**74**	**17.064,0**	**17.463.673**	**118.034**										**17.581.707**	**1.264.200**	**237.200**	**158.200**	**175.800**	**165.000**			**215.000**			**2.215.400**	**15.366.307**	
12	HL-00463	Phạm Văn Chiện	4.961.000	27	6.372,0	6.521.245	44.076										6.565.321	396.900	74.500	49.700	65.700	55.000						641.800	5.923.521	
13	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	5.581.000	26	6.156,0	6.300.186	42.582										6.342.768	446.500	83.800	55.900	63.400	55.000			215.000			919.600	5.423.168	
14	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	5.259.000	21	4.536,0	4.642.242	31.376										4.673.618	420.800	78.900	52.600	46.700	55.000						654.000	4.019.618	
4	**55**	**Tổ xe tải số 1**		**348**	**149.605,0**	**153.109.056**	**1.034.849**							**293.000**	**293.000**		**154.729.905**	**5.274.000**	**989.400**	**659.500**	**1.547.300**	**715.000**			**673.000**	**546.000**		**10.404.200**	**144.325.705**	
15	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	4.908.000	19	6.748,0	6.906.052	46.677										6.952.729	392.700	73.700	49.100	69.500	55.000						640.000	6.312.729	
16	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	4.675.000	28	12.292,0	12.579.904	85.026										12.664.930	374.100	70.200	46.800	126.600	55.000						672.700	11.992.230	
17	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	4.908.000	26	11.157,0	11.418.320	77.175										11.495.495	392.700	73.700	49.100	115.000	55.000						685.500	10.809.995	
18	HL-01216	Bùi Xuân Mởn	4.908.000	28	16.564,0	16.951.963	114.577										17.066.540	392.700	73.700	49.100	170.700	55.000						741.200	16.325.340	
19	HL-01338	Phạm Đình Quân	4.908.000	25	11.320,0	11.585.138	78.303										11.663.441	392.700	73.700	49.100	116.600	55.000			307.000			994.100	10.669.341	
20	HL-01662	Mai Văn Chung	4.908.000	29	11.201,0	11.463.350	77.480										11.540.830	392.700	73.700	49.100	115.400	55.000						685.900	10.854.930	
21	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	5.259.000	27	13.451,0	13.766.050	93.043										13.859.093	420.800	78.900	52.600	138.600	55.000			366.000	546.000		1.657.900	12.201.193	
22	HL-02153	Hà Đức Huy	5.259.000	28	11.102,0	11.362.032	76.795										11.438.827	420.800	78.900	52.600	114.400	55.000						721.700	10.717.127	
23	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	5.259.000	28	10.290,0	10.531.013	71.178										10.602.191	420.800	78.900	52.600	106.000	55.000						713.300	9.888.891	
24	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	5.259.000	28	15.137,0	15.491.539	104.706										15.596.245	420.800	78.900	52.600	156.000	55.000						763.300	14.832.945	
25	HL-02229	Bàng Thanh Bình	5.259.000	29	10.541,0	10.787.892	72.914							293.000	293.000		11.446.806	444.200	83.300	55.600	114.500	55.000						752.600	10.694.206	
26	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	5.203.000	28	10.840,0	11.093.895	74.983										11.168.878	416.300	78.100	52.100	111.700	55.000						713.200	10.455.678	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
27	HL-02325	Hoàng Văn Minh	4.908.000	25	8.962,0	9.171.908	61.992										9.233.900	392.700	73.700	49.100	92.300	55.000						662.800	8.571.100	
5	**56**	**Tổ xe tải số 2**		**338**	**142.301,0**	**145.633.980**	**984.328**			**7**	**1.321.385**			**293.000**			**148.232.693**	**5.128.900**	**962.400**	**641.400**	**1.482.300**	**715.000**	**17.253**	**28.600**	**307.000**			**9.282.853**	**138.949.840**	
28	HL-00259	Phạm Thanh Bình	5.259.000	25	11.320,0	11.585.138	78.303										11.663.441	420.800	78.900	52.600	116.600	55.000						723.900	10.939.541	
29	HL-00789	Trịnh Kim Giang	4.675.000	27	12.930,0	13.232.847	89.440										13.322.287	374.100	70.200	46.800	133.200	55.000		28.600				707.900	12.614.387	
30	HL-01594	Lê Văn Đường	4.908.000	26	10.611,0	10.859.531	73.399										10.932.930	392.700	73.700	49.100	109.300	55.000						679.800	10.253.130	
31	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	4.908.000	15	6.118,0	6.261.296	42.320			7	1.321.385						7.625.001	392.700	73.700	49.100	76.300	55.000						646.800	6.978.201	
32	HL-03819	Vũ Văn Viên	5.259.000	27	10.395,0	10.638.472	71.904										10.710.376	420.800	78.900	52.600	107.100	55.000						714.400	9.995.976	
33	HL-04075	Vũ Văn Phan	4.675.000	27	7.622,0	7.800.523	52.723										7.853.246	374.100	70.200	46.800	78.500	55.000						624.600	7.228.646	
34	HL-04090	Phạm Văn Thắng	4.908.000	29	10.085,0	10.321.211	69.760										10.390.971	392.700	73.700	49.100	103.900	55.000						674.400	9.716.571	
35	HL-04157	Bùi Quang Trung	4.908.000	28	16.564,0	16.951.963	114.577										17.066.540	392.700	73.700	49.100	170.700	55.000	17.253					758.453	16.308.087	
36	HL-04271	Lê Văn Kháng	4.908.000	26	10.755,0	11.006.904	74.395										11.081.299	392.700	73.700	49.100	110.800	55.000						681.300	10.399.999	
37	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	4.908.000	28	14.753,0	15.098.545	102.050										15.200.595	392.700	73.700	49.100	152.000	55.000						722.500	14.478.095	
38	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	4.908.000	28	11.359,0	11.625.051	78.573							293.000			11.996.624	416.100	78.100	52.100	120.000	55.000						721.300	11.275.324	
39	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	4.908.000	24	9.610,0	9.835.086	66.474										9.901.560	392.700	73.700	49.100	99.000	55.000			307.000			976.500	8.925.060	
40	HL-04749	Phạm Văn Chiến	4.675.000	28	10.179,0	10.417.413	70.410										10.487.823	374.100	70.200	46.800	104.900	55.000						651.000	9.836.823	
6	**57**	**Tổ máy xúc**		**634**	**326.355,0**	**333.998.899**	**2.257.468**	**25**	**5.975.000**	**7**	**1.408.346**			**293.000**	**293.000**		**344.225.713**	**10.978.700**	**2.059.200**	**1.374.300**	**3.442.300**	**1.430.000**	**33.025**		**2.213.266**	**1.378.000**	**130.000**	**23.038.791**	**321.186.922**	
41	HL-00336	Ngô Thế Anh	5.552.000	27	16.242,0	16.622.421	112.349										16.734.770	444.200	83.300	55.600	167.300	55.000			458.433	546.000		1.809.833	14.924.937	
42	HL-00583	Trần Ích Định	5.493.000	28	8.456,0	8.654.057	58.492										8.712.549	439.500	82.400	55.000	87.100	55.000						719.000	7.993.549	
43	HL-00585	Lại Văn Ninh	5.231.000					25	5.975.000								5.975.000	418.500	78.500	52.400	59.800	55.000						664.200	5.310.800	
44	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	5.231.000	28	12.485,0	12.777.424	86.361										12.863.785	418.500	78.500	52.400	128.600	55.000						733.000	12.130.785	
45	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	5.231.000	28	18.068,0	18.491.189	124.980										18.616.169	418.500	78.500	52.400	186.200	55.000	22.677					813.277	17.802.892	
46	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	4.982.000	25	10.343,0	10.585.254	71.545										10.656.799	398.600	74.800	49.900	106.600	55.000						684.900	9.971.899	
47	HL-00855	Điệp Tiến Anh	5.493.000	28	11.998,0	12.279.018	82.993										12.362.011	439.500	82.400	55.000	123.600	55.000						755.500	11.606.511	
48	HL-00899	Bùi Văn Tân	5.493.000	25	9.727,0	9.954.826	67.284										10.022.110	439.500	82.400	55.000	100.200	55.000						732.100	9.290.010	
49	HL-00973	Đinh Văn Cường	4.982.000	22	9.186,0	9.401.155	63.542										9.464.697	398.600	74.800	49.900	94.600	55.000						672.900	8.791.797	
50	HL-01798	Bùi Văn Tần	5.493.000	10	6.839,0	6.999.183	47.307										7.046.490	439.500	82.400	55.000	70.500	55.000						702.400	6.344.090	
51	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	5.231.000	26	11.205,0	11.467.444	77.507										11.544.951	418.500	78.500	52.400	115.400	55.000						719.800	10.825.151	
52	HL-01952	Ngô Đông Sơ	5.552.000	27	15.553,0	15.917.283	107.583								293.000		16.317.866	444.200	83.300	55.600	163.200	55.000						801.300	15.516.566	
53	HL-02098	Lưu Thành Chung	5.231.000	28	18.068,0	18.491.189	124.980										18.616.169	418.500	78.500	52.400	186.200	55.000			366.000			1.156.600	17.459.569	
54	HL-02106	Giang Văn Hải	5.231.000	27	17.307,0	17.712.365	119.716										17.832.081	418.500	78.500	52.400	178.300	55.000			366.000	286.000		1.434.700	16.397.381	
55	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	5.231.000	25	11.573,0	11.844.063	80.053										11.924.116	418.500	78.500	52.400	119.200	55.000	10.348		236.000			969.948	10.954.168	
56	HL-02812	Lê Thế Khải	5.552.000	29	18.337,0	18.766.490	126.841							293.000			19.186.331	467.700	87.700	58.500	191.900	55.000						860.800	18.325.531	
57	HL-02813	An Thành Luân	5.552.000	26	14.003,0	14.330.979	96.862										14.427.841	444.200	83.300	55.600	144.300	55.000						782.400	13.645.441	
58	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	5.231.000	28	18.068,0	18.491.189	124.980										18.616.169	418.500	78.500	52.400	186.200	55.000						790.600	17.825.569	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
59	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	4.982.000	29	18.337,0	18.766.490	126.841										18.893.331	398.600	74.800	49.900	188.900	55.000						767.200	18.126.131	
60	HL-03110	Phạm Văn Hùng	5.552.000	28	17.575,0	17.986.642	121.570										18.108.212	444.200	83.300	55.600	181.100	55.000						819.200	17.289.012	
61	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	24	8.657,0	8.859.765	59.882										8.919.647	398.600	74.800	49.900	89.200	55.000			352.500		130.000	1.150.000	7.769.647	
62	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	5.231.000	25	16.530,0	16.917.166	114.342										17.031.508	418.500	78.500	52.400	170.300	55.000						774.700	16.256.808	
63	HL-04180	Đào Ngọc Thư	5.231.000	24	8.375,0	8.571.160	57.932										8.629.092	418.500	78.500	52.400	86.300	55.000						690.700	7.938.392	
64	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	5.231.000	20	11.236,0	11.499.170	77.722			7	1.408.346						12.985.238	418.500	78.500	52.400	129.900	55.000						734.300	12.250.938	
65	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	4.982.000	25	9.713,0	9.940.498	67.187										10.007.685	398.600	74.800	49.900	100.100	55.000			434.333	546.000		1.658.733	8.348.952	
66	HL-05744	Trần Quốc Hưng	4.745.000	22	8.474,0	8.672.479	58.617										8.731.096	379.700	71.200	47.500	87.300	55.000						640.700	8.090.396	
7	**59**	**Tổ xe nước**		**88**	**28.188,0**	**28.848.221**	**194.983**										**29.043.204**	**1.187.300**	**222.800**	**148.600**	**290.500**	**165.000**						**2.014.200**	**27.029.004**	
67	HL-00789	Trịnh Kim Giang	4.675.000	1	348,0	356.151	2.407										358.558				3.600							3.600	354.958	
68	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	5.259.000	5	1.160,0	1.187.170	8.024										1.195.194				12.000							12.000	1.183.194	
69	HL-02052	Dương Văn Chính	4.675.000	29	9.280,0	9.497.357	64.192										9.561.549	374.100	70.200	46.800	95.600	55.000						641.700	8.919.849	
70	HL-02155	Lý Văn Đào	4.961.000	29	9.628,0	9.853.507	66.599										9.920.106	396.900	74.500	49.700	99.200	55.000						675.300	9.244.806	
71	HL-02864	Trần Tiến Sơn	5.203.000	24	7.772,0	7.954.036	53.761										8.007.797	416.300	78.100	52.100	80.100	55.000						681.600	7.326.197	
8	**62**	**Tổ PV xe cẩu**		**144**	**37.700,0**	**38.583.011**	**260.779**								**293.000**		**39.136.790**	**2.019.000**	**378.900**	**252.600**	**391.400**	**275.000**			**353.000**			**3.669.900**	**35.466.890**	
72	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	4.867.000	26	9.048,0	9.259.923	62.587								293.000		9.615.510	389.400	73.100	48.700	96.200	55.000						662.400	8.953.110	
73	HL-00824	Phan Anh Huy	4.908.000	32	8.120,0	8.310.187	56.168										8.366.355	392.700	73.700	49.100	83.700	55.000			353.000			1.007.200	7.359.155	
74	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	5.581.000	29	6.844,0	7.004.300	47.341										7.051.641	446.500	83.800	55.900	70.500	55.000						711.700	6.339.941	
75	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	5.203.000	29	7.076,0	7.241.734	48.946										7.290.680	416.300	78.100	52.100	72.900	55.000						674.400	6.616.280	
76	HL-03080	Lý Văn Sơn	4.675.000	28	6.612,0	6.766.867	45.737										6.812.604	374.100	70.200	46.800	68.100	55.000						614.200	6.198.404	
9	**64**	**Tổ sửa chữa**		**387**	**102.877,0**	**142.780.409**								**293.000**	**293.000**		**143.366.409**	**5.916.700**	**1.109.500**	**740.100**	**1.433.700**	**770.000**	**10.298**					**9.980.298**	**133.386.111**	
77	HL-00405	Bùi Đình Thành	5.186.000	22	5.804,0	8.055.226											8.055.226	414.900	77.800	51.900	80.600	55.000						680.200	7.375.026	
78	HL-00597	Phạm Văn Hồng	5.445.000	28	7.268,0	10.087.075											10.087.075	435.700	81.700	54.500	100.900	55.000						727.800	9.359.275	
79	HL-00682	Lê Thanh Vượng	5.445.000	29	8.991,0	12.478.383								293.000			12.771.383	459.100	86.100	57.400	127.700	55.000						785.300	11.986.083	
80	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	5.186.000	28	7.940,0	11.019.727									293.000		11.312.727	414.900	77.800	51.900	113.100	55.000						712.700	10.600.027	
81	HL-00857	Vũ Đức Quang	5.186.000	29	7.599,0	10.546.462											10.546.462	414.900	77.800	51.900	105.500	55.000						705.100	9.841.362	
82	HL-00897	Phạm Văn Xuân	5.186.000	29	7.504,0	10.414.613											10.414.613	414.900	77.800	51.900	104.100	55.000						703.700	9.710.913	
83	HL-01807	Phạm Tiến Trung	6.192.000	26	6.808,0	9.448.652											9.448.652	495.400	92.900	62.000	94.500	55.000						799.800	8.648.852	
84	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	5.445.000	29	7.564,0	10.497.886											10.497.886	435.700	81.700	54.500	105.000	55.000						731.900	9.765.986	
85	HL-02020	Vũ Sóng Biển	5.186.000	28	7.320,0	10.159.244											10.159.244	414.900	77.800	51.900	101.600	55.000						701.200	9.458.044	
86	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	5.186.000	27	6.832,0	9.481.961											9.481.961	414.900	77.800	51.900	94.800	55.000						694.400	8.787.561	
87	HL-02210	Lý Văn Quyền	5.186.000	28	8.016,0	11.125.205											11.125.205	414.900	77.800	51.900	111.300	55.000						710.900	10.414.305	
88	HL-04348	Lê Quang Vũ	5.186.000	28	7.373,0	10.232.802											10.232.802	414.900	77.800	51.900	102.300	55.000	10.298					712.198	9.520.604	
89	HL-04564	Đinh Văn Quảng	4.939.000	29	7.612,0	10.564.504											10.564.504	395.200	74.100	49.400	105.600	55.000						679.300	9.885.204	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
90	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	4.704.000	27	6.246,0	8.668.669											8.668.669	376.400	70.600	47.100	86.700	55.000						635.800	8.032.869	
10	**65**	**Tổ XD - khu Khe chàm**		**46**	**9.115,0**	**18.782.580**											**18.782.580**	**803.000**	**150.700**	**100.500**	**187.800**	**110.000**						**1.352.000**	**17.430.580**	
91	HL-00704	Tô Thanh Đạt	4.896.000	23	4.561,0	9.398.502											9.398.502	391.700	73.500	49.000	94.000	55.000						663.200	8.735.302	
92	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	5.141.000	23	4.554,0	9.384.078											9.384.078	411.300	77.200	51.500	93.800	55.000						688.800	8.695.278	
11	**67**	**Tổ XD - Khu Hà Ráng**		**123**	**30.253,0**	**33.956.440**								**293.000**	**293.000**	**52.147**	**34.594.587**	**2.359.300**	**442.700**	**295.100**	**345.900**	**275.000**	**10.735**					**3.728.735**	**30.865.852**	
93	HL-00185	Trần Tất Thoan	7.516.000	25	6.154,0	6.907.346								293.000			7.200.346	624.800	117.200	78.100	72.000	55.000						947.100	6.253.246	
94	HL-01197	Tống Đăng Nam	5.141.000	25	6.134,0	6.884.897											6.884.897	411.300	77.200	51.500	68.800	55.000						663.800	6.221.097	
95	HL-02075	Lùng Văn Sen	5.141.000	25	6.134,0	6.884.897									293.000		7.177.897	411.300	77.200	51.500	71.800	55.000						666.800	6.511.097	
96	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	5.668.000	25	6.132,0	6.882.653											6.882.653	453.500	85.100	56.700	68.800	55.000	10.735					729.835	6.152.818	
97	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	5.729.000	23	5.699,0	6.396.647										52.147	6.448.794	458.400	86.000	57.300	64.500	55.000						721.200	5.727.594	
12	**70**	**Tổ XD - Khu Tân Lập**		**98**	**24.411,0**	**28.969.710**											**28.969.710**	**1.709.000**	**320.600**	**213.700**	**289.600**	**220.000**						**2.752.900**	**26.216.810**	
98	HL-01968	Trần Văn Động	5.398.000	25	5.801,0	6.884.326											6.884.326	431.900	81.000	54.000	68.800	55.000						690.700	6.193.626	
99	HL-02340	Phí Trường Làn	4.896.000	23	5.302,0	6.292.139											6.292.139	391.700	73.500	49.000	62.900	55.000						632.100	5.660.039	
100	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	5.398.000	25	5.808,0	6.892.633											6.892.633	431.900	81.000	54.000	68.900	55.000						690.800	6.201.833	
101	HL-04911	Phạm Minh Xuân	5.668.000	25	7.500,0	8.900.612											8.900.612	453.500	85.100	56.700	89.000	55.000						739.300	8.161.312	
Tổng cộng				**2.561**	**965.381,0**	**1.072.852.010**	**7.462.211**	**25**	**5.975.000**	**14**	**2.729.731**	**3**	**791.154**	**1.465.000**	**1.465.000**	**312.808**	**1.093.052.914**	**41.950.400**	**7.869.400**	**5.248.300**	**10.930.400**	**5.445.000**	**732.607**	**28.600**	**3.761.266**	**1.924.000**	**130.000**	**78.019.973**	**1.015.032.941**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng